

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 16 /2014/QĐ-UBND

Hà Giang, ngày 30 tháng 9 năm 2014



QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế quản lý và sử dụng kinh phí
Khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Hà Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP của Chính phủ ngày 21 tháng 05 năm 2012 về Khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Công thương về việc quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 26/2014/TTLT-BTC-BCT ngày 18 tháng 02 năm 2014 của Liên Bộ Tài chính - Bộ Công Thương hướng dẫn trình tự lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công quốc gia và khuyến công địa phương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý và sử dụng kinh phí Khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Công Thương, Tài chính; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan, Giám đốc Trung tâm Khuyến công - Xúc tiến công thương, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Công Thương;
- Cục Kiểm tra văn bản-Bộ Tư Pháp;
- TTr. Tỉnh ủy;
- TTr. HĐND tỉnh;
- TTr. UBND tỉnh;
- Sở Tư Pháp;
- Phòng NC-Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm công báo-Tin học tỉnh;
- Lưu VT, CVCN

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đàm Văn Bông

QUY CHẾ

**Quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công địa phương
trên địa bàn tỉnh Hà Giang**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 16 /2014/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9
năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)*

**Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này hướng dẫn trình tự lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Hà Giang theo quy định tại Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 05 năm 2012 của Chính phủ và mức hỗ trợ hướng dẫn tại Điều 6 Thông tư số 26/2014/TTLT-BTC-BCT ngày 18 tháng 02 năm 2014 của Liên Bộ Tài chính - Bộ Công Thương .

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân trực tiếp đầu tư, sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tại huyện, thành phố, thị trấn, xã và các phường thuộc thành phố được chuyển đổi từ xã chưa quá 5 năm bao gồm: Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật (sau đây gọi chung là cơ sở công nghiệp nông thôn).

2. Các cơ sở sản xuất công nghiệp áp dụng sản xuất sạch hơn.

3. Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia công tác quản lý, thực hiện các hoạt động dịch vụ khuyến công.

Điều 3. Danh mục ngành, nghề được hỗ trợ kinh phí khuyến công

1. Công nghiệp chế biến nông - lâm - thủy sản và chế biến thực phẩm.

2. Sản xuất hàng công nghiệp phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu, hàng thay thế hàng nhập khẩu.

3. Sản xuất sản phẩm gia công cơ khí phục vụ nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.

4. Sản xuất nguyên, vật liệu xây dựng thay thế tiết kiệm hơn, không gây ô nhiễm môi trường

5. Sản xuất sản phẩm sử dụng nguyên liệu tái tạo, sử dụng nguyên liệu tại chỗ, chiếm trên 50% tổng giá trị nguyên liệu, vật liệu.

6. Sản xuất hàng tiêu thủ công nghiệp.

7. Công nghiệp hóa chất phục vụ nông nghiệp, nông thôn.

8. Áp dụng sản xuất sạch hơn trong các cơ sở sản xuất công nghiệp; xử lý ô nhiễm môi trường tại các cơ sở sản xuất công nghiệp nông thôn.

(Đối với các đề án được hỗ trợ thuộc một trong những ngành nghề nêu trên được xét theo thứ tự ưu tiên từ khoản 1 đến khoản 8, Điều này)

Căn cứ tình hình phát triển kinh tế - xã hội và yêu cầu của công tác khuyến công trong từng thời kỳ, Sở Công Thương trình UBND tỉnh quyết định việc sửa đổi, bổ sung ngành, nghề được hưởng kinh phí khuyến công quy định tại điều này.

Điều 4. Nguồn kinh phí bảo đảm hoạt động khuyến công

1. Ngân sách tỉnh, huyện bảo đảm kinh phí cho các hoạt động khuyến công do Ủy ban nhân dân tỉnh, UBND cấp huyện quản lý và tổ chức thực hiện, bao gồm nguồn kinh phí lồng ghép các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia và chương trình, mục tiêu khác (nếu có).

2. Nguồn đóng góp, tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

3. Nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Nguyên tắc quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công

1. Kinh phí khuyến công tỉnh, cấp huyện hỗ trợ cho những hoạt động khuyến công do tỉnh cấp, cấp huyện quản lý và thực hiện đối với sản xuất sản phẩm có thế mạnh của tỉnh nhằm giảm nghèo bền vững, phù hợp với chiến lược, quy hoạch về phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp. Việc quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công phải tuân thủ theo quy định của Luật ngân sách nhà nước, các chế độ tài chính hiện hành, đảm bảo công khai, minh bạch và hiệu quả.

2. Đề án, nhiệm vụ khuyến công hỗ trợ cho các cơ sở công nghiệp thực hiện theo phương thức xét chọn hoặc đấu thầu theo quyết định cụ thể của Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Các tổ chức, cá nhân được hỗ trợ từ nguồn kinh phí khuyến công phải sử dụng kinh phí đúng mục đích, đúng chế độ, chịu sự kiểm tra, giám sát

của các cơ quan có thẩm quyền; thực hiện thanh toán, quyết toán các khoản kinh phí được hỗ trợ theo đúng quy định hiện hành.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 6. Nội dung chi hoạt động khuyến công địa phương.

1. Áp dụng theo các nội dung hoạt động khuyến công quy định tại Điều 4 của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP và nội dung chi theo hướng dẫn tại Điều 5 Thông tư số 26/2014/TTLT-BTC-BCT.

2. Các khoản chi khác phục vụ hoạt động khuyến công địa phương

a) Chi hoạt động của Hội đồng thẩm định, xét duyệt đề án, dự án khuyến công.

b) Chi hỗ trợ Trung tâm khuyến công đưa các sản phẩm CNNT tiêu biểu của tỉnh tham gia tại các Hội chợ, triển lãm trọng điểm trong nước và nước ngoài.

c) Chi lệ phí thẩm định giá đối với các đề án có nội dung hỗ trợ yêu cầu cần thẩm định.

d) Khen thưởng theo quyết định của Bộ Công Thương và các cấp có thẩm quyền.

đ) Các khoản chi khác (nếu có).

Điều 7. Mức chi kinh phí khuyến công địa phương

1. Mức chi chung cho hoạt động khuyến công

Đối với các nội dung chi hoạt động khuyến công quy định tại Điều 6 của Quy chế này: Thực hiện mức hỗ trợ tối đa theo quy định tại khoản 1, Điều 6 của Thông tư số 26/2014/TTLT-BTC-BCT, ngày 18 tháng 02 năm 2014 của Liên Bộ Tài chính - Bộ Công Thương. Riêng đối với các nội dung chi: Tổ chức đào tạo nghề, truyền nghề và tổ chức hội nghị, hội thảo, tập huấn và diễn đàn. Ngoài việc áp dụng văn bản hướng dẫn của Trung ương còn áp dụng các văn bản hướng dẫn của tỉnh, cụ thể:

a) Chi đào tạo nghề, truyền nghề áp dụng theo Thông tư số 112/2010/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/7/2010 và Quyết định số 2772/2012/QĐ-UBND ngày 13/12/2012 của UBND tỉnh Hà Giang; Thông tư số 128/2012/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 09/8/2012 của liên Bộ Tài chính - Bộ Lao động Thương binh Xã hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 112/2010/TTLT-BTC-BLĐTBXH (bao gồm hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại trong

thời gian học nghề cho học viên là thợ giỏi và nghệ nhân tiểu thủ công nghiệp học nâng cao để trở thành giáo viên dạy nghề);

b) Chi tổ chức hội nghị, hội thảo, tập huấn và diễn đàn áp dụng Nghị quyết số 40/2010/NQ-HĐND ngày 11/12/2010 của HĐND tỉnh ban hành quy định mức chi công tác phí, hội nghị đối với các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh;

(Khi quy định tại các văn bản trích dẫn trên có thay đổi thì áp dụng theo văn bản mới)

2. Một số mức chi đặc thù

Mức hỗ trợ theo thực tế được UBND tỉnh phê duyệt, nhưng mức hỗ trợ tối đa quy định tại quyết định này theo Phụ biểu chi tiết đính kèm.

Điều 8. Điều kiện hỗ trợ và hồ sơ đề nghị hỗ trợ kinh phí khuyến công.

1. Điều kiện hỗ trợ:

Các tổ chức, cá nhân được hỗ trợ kinh phí từ Chương trình khuyến công phải đảm bảo các điều kiện sau:

a) Đối tượng, nội dung, ngành nghề hỗ trợ khuyến công phải phù hợp với quy định tại Điều 2, Điều 3 và Điều 6 của Quy chế này và quy định chung tại Điều 4, Điều 5 của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP của Chính phủ.

b) Đối với chủ đề án: Phải là chủ sở hữu vốn, người trực tiếp vay vốn để thực hiện đề án đầu tư.

c) Đối với đề án phải mang tính khả thi, phù hợp với quy hoạch phát triển ngành công nghiệp; kế hoạch, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và kế hoạch khuyến công hàng năm.

d) Cam kết của tổ chức, cá nhân thực hiện đề án khuyến công chưa được hỗ trợ từ bất kỳ nguồn kinh phí nào của nhà nước cho cùng một nội dung chi được kinh phí khuyến công hỗ trợ.

2. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ gồm có:

a) Văn bản đề nghị hỗ trợ kinh phí khuyến công của đơn vị.

b) Đề án khuyến công của đơn vị (*có xác nhận của Phòng Công Thương hoặc Phòng kinh tế thành phố*).

c) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (bản sao có công chứng).

d) Quyết định phê duyệt đề án của chủ đầu tư.

đ) Bản cân đối tài khoản đối với các đơn vị là Hợp tác xã và Bản cân đối kế toán đối với các đơn vị là Doanh nghiệp, Công ty tại thời điểm gần nhất của năm liền kề đơn vị đề nghị hỗ trợ.

e) Hồ sơ đề nghị hỗ trợ được lập thành 04 bộ.

Điều 9. Quy trình lập, phân bổ và tổ chức thực hiện kế hoạch khuyến công.

1. Lập và phân bổ dự toán

Cùng với thời điểm xây dựng dự toán ngân sách hàng năm, căn cứ hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách của TW, của tỉnh, căn cứ chương trình khuyến công giai đoạn đã được UBND tỉnh phê duyệt và mức chi do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định, Sở Công thương, UBND cấp huyện lập dự toán kinh phí khuyến công theo từng nguồn kinh phí gửi cơ quan tài chính cùng cấp tổng hợp trình UBND cùng cấp theo quy định hiện hành.

Căn cứ dự toán được giao, Sở Công Thương, UBND cấp huyện thực hiện phân bổ kinh phí thực hiện Chương trình khuyến công địa phương chi tiết theo đơn vị và nội dung quy định tại Điều 6 của Quy chế này gửi cơ quan tài chính cùng cấp thẩm định làm căn cứ giao dự toán cho các đơn vị thực hiện.

2. Tổ chức thực hiện kế hoạch khuyến công hàng năm

Căn cứ dự toán phân bổ kinh phí chi tiết cho từng đơn vị, Sở Công Thương giao cho Trung tâm khuyến công - Xúc tiến công thương (đối với cấp tỉnh); Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố giao cho Phòng Công thương các huyện, Phòng kinh tế thành phố (đối với cấp huyện) tổ chức triển khai các hoạt động khuyến công.

Điều 10. Điều chỉnh, bổ sung, ngừng triển khai đề án khuyến công cấp tỉnh.

Trong trường hợp cần điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng triển khai đề án khuyến công, Sở Công Thương, Phòng Công Thương các huyện, Phòng Kinh tế thành phố trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, quyết định, trong đó nêu rõ lý do điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng triển khai thực hiện đề án.

Điều 11. Thanh toán và quyết toán kinh phí khuyến công

1. Trên cơ sở dự toán chi tiết được giao và hợp đồng thực hiện đề án khuyến công với đơn vị được giao quản lý, đơn vị thụ hưởng được tạm ứng với mức tạm ứng tối đa không quá 70% dự toán NSNN hỗ trợ thực hiện đề án.

2. Kinh phí NSNN hỗ trợ thanh toán theo tiến độ và tương ứng với vốn đầu tư thực tế của đơn vị được hỗ trợ.

Các đề án khuyến công chỉ được thanh toán 100% theo giá trị quyết toán sau khi đã thực hiện xong, có hồ sơ đầy đủ theo quy định và biên bản nghiệm thu, quyết toán của Sở Công Thương, Phòng Công Thương/Phòng Kinh tế;

3. Đề án khuyến công sau khi đã thực hiện xong, đơn vị thụ hưởng đề án có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ chứng từ hợp lệ theo quy định.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Báo cáo, kiểm tra thực hiện đề án khuyến công

1. Báo cáo

a) Các đơn vị được phê duyệt hỗ trợ kinh phí khuyến công có trách nhiệm báo cáo tiến độ, kết quả thực hiện theo định kỳ hàng tháng, quý, năm hoặc đột xuất cho cơ quan quản lý trực tiếp.

b) UBND cấp huyện báo cáo tình hình bố trí, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công cấp huyện cho Sở Công Thương vào tháng 6 và tháng 12 hàng năm.

2. Kiểm tra, giám sát:

a) Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với cơ quan có liên quan kiểm tra, giám sát việc thực hiện đề án được hỗ trợ kinh phí khuyến công cấp tỉnh và cấp huyện bảo đảm việc quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả.

b) Các đơn vị được hỗ trợ kinh phí khuyến công trong quá trình tổ chức, triển khai thực hiện chịu sự kiểm tra, giám sát của Sở Công Thương, Trung tâm khuyến công - Xúc tiến công thương, cơ quan chuyên môn và UBND cấp huyện.

Điều 13. Trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước và các đơn vị thực hiện đề án khuyến công

1. Sở Công Thương

a) Giúp UBND tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh;

b) Trên cơ sở dự toán được giao, Sở Công Thương chủ trì tổ chức hội nghị phân bổ kinh phí thực hiện Chương trình khuyến công địa phương hàng

năm chi tiết theo từng đơn vị theo nội dung quy định tại Điều 6 của Quy chế này.

c) Chủ trì thực hiện, theo dõi, đánh giá và tổng hợp báo cáo kết quả việc thực hiện quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công trên địa bàn tỉnh theo quy định;

d) Hợp tác với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài tỉnh để thu hút nguồn vốn đầu tư và nguồn lực phục vụ hoạt động khuyến công;

đ) Tổ chức kiểm tra việc quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công trên địa bàn toàn tỉnh.

e) Đề nghị khen, thưởng cho các tổ chức và cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác khuyến công.

2. Sở Tài chính:

a) Đề xuất, bố trí kinh phí khuyến công trong dự toán ngân sách địa phương hàng năm trình cơ quan có thẩm quyền quyết định;

b) Trên cơ sở dự toán phân bổ kinh phí và nội dung hỗ trợ của Sở Công Thương, Sở Tài chính thẩm định làm căn cứ giao dự toán cho các đơn vị thực hiện theo đúng quy định;

c) Theo dõi, kiểm tra thực hiện và quyết toán kinh phí khuyến công hàng năm theo quy định.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố:

a) Chỉ đạo Phòng Công Thương các huyện, Phòng Kinh tế thành phố hàng năm rà soát, tổng hợp và đề xuất các đề án, dự án khuyến công trên địa bàn trình cấp có thẩm quyền xem xét hỗ trợ. Đồng thời, phối hợp với Sở Công Thương, Trung tâm khuyến công - Xúc tiến công thương triển khai thực hiện, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu đề án và định kỳ hàng quý, năm báo cáo tình hình thực hiện các đề án khuyến công trên địa bàn gửi Sở Công Thương theo dõi, tổng hợp và lưu trữ hồ sơ.

b) Bố trí 01 cán bộ chuyên trách phụ trách lĩnh vực khuyến công trên địa bàn huyện, thành phố trong công tác phối hợp với Trung tâm khuyến công - Xúc tiến công thương tổ chức triển khai thực hiện các đề án khuyến công đảm bảo hiệu quả.

c) Đối với các đề án khuyến công hỗ trợ từ nguồn kinh phí khuyến công cấp huyện: Phòng Công Thương các huyện, Phòng kinh tế thành phố là cơ quan giúp UBND cấp huyện quản lý kinh phí khuyến công; thực hiện xây dựng kế hoạch, trình UBND cấp huyện thẩm định, quyết định phê duyệt; kiểm tra, giám sát thực hiện, tổng hợp báo cáo kết quả với Sở Công Thương.

4. Trung tâm khuyến công - Xúc tiến công thương.

a) Được Sở Công Thương giao tổ chức triển khai thực hiện các hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

b) Trình Sở Công Thương ban hành các văn bản hướng dẫn, quản lý hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh.

c) Tư vấn, hướng dẫn cho các cơ sở công nghiệp nông thôn (CNNT) hoàn tất các thủ tục hồ sơ đề án đăng ký khuyến công đảm bảo đúng trình tự và theo quy định.

d) Trên cơ sở chương trình khuyến công giai đoạn, nhu cầu cụ thể của các cơ sở CNNT, Trung tâm Khuyến công xây dựng kế hoạch khuyến công hàng năm chi tiết theo từng đơn vị trình Sở Công thương xem xét thẩm định phân bổ kinh phí và nội dung hỗ trợ.

đ) Có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc sử dụng quỹ khuyến công của các đơn vị thụ hưởng. Nếu phát hiện thấy việc sử dụng quỹ không đúng mục đích, không có hiệu quả kịp phải báo cáo cơ quan có thẩm quyền để có biện pháp xử lý kịp thời.

e) Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

g) Mở sổ sách kế toán, hạch toán đầy đủ các khoản thu, chi và bảo quản chứng từ theo quy định của Nhà nước. Thực hiện chế độ quyết toán theo quy định hiện hành.

5. Các đơn vị thực hiện đề án khuyến công

a) Tổ chức triển khai thực hiện đề án khuyến công theo các nội dung đã được phê duyệt, các điều khoản của hợp đồng đã ký kết; sử dụng kinh phí có hiệu quả, tiết kiệm, đúng dự toán và các quy định hiện hành của Nhà nước, của UBND tỉnh;

b) Tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền trong việc kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện đề án;

c) Quyết toán kinh phí khuyến công đã sử dụng và thanh lý hợp đồng thực hiện đề án khuyến công theo quy định hiện hành của Nhà nước;

d) Đảm bảo và chịu trách nhiệm toàn diện về mặt pháp lý của hồ sơ đề án, về các thông tin đã cung cấp cho cơ quan quản lý trong việc xây dựng đề án, về báo cáo kết quả thực hiện đề án và quyết toán kinh phí khuyến công;

đ) Chịu trách nhiệm lưu trữ hồ sơ, tài liệu về đề án khuyến công theo quy định của pháp luật.

e) Sau khi được hỗ trợ các đơn vị có trách nhiệm nghiêm túc thực hiện chế độ báo cáo theo định kỳ hoặc đột xuất, đồng thời gửi báo cáo về tình hình sử dụng kinh phí khuyến công hàng năm gửi Sở Công Thương, Trung tâm khuyến công - Xúc tiến công thương theo dõi và lưu trữ hồ sơ.

g) Trong trường hợp tổ chức, cá nhân được thụ hưởng kinh phí khuyến công không có nhu cầu sử dụng (thiết bị hỗ trợ, lao động được đào tạo từ nguồn kinh phí khuyến công....) hoặc đơn vị không còn hoạt động hoặc giải thể thì tổ chức, cá nhân đó phải báo cáo bằng văn bản gửi Sở Công Thương, Trung tâm khuyến công - Xúc tiến công thương để có biện pháp xử lý kịp thời.

Điều 14. Điều khoản thi hành

1. Sở Công Thương, UBND các huyện, thành phố phổ biến quy định này tới các cơ quan, tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh biết và thực hiện.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh thì báo cáo về Sở Công Thương tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung./. *Yut*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đàm Văn Bông



PHỤ BIỂU MỘT SỐ MỨC CHI ĐẶC THÙ KINH PHÍ KHUYẾN CÔNG ĐỊA PHƯƠNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 16 /QĐ-UBND ngày 30 / 9 /2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)

	Nội dung	Diễn giải	Mức hỗ trợ tối đa TTLT số 26/2014/TTLT-BTC- BCT từ nguồn khuyến công Quốc gia	Dự kiến định mức hỗ trợ tối đa của tỉnh	Ghi chú
1	Hỗ trợ thành lập doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nông thôn	Hoàn thiện kế hoạch kinh doanh khả thi; dự án thành lập doanh nghiệp và chi phí liên quan đến đăng ký thành lập doanh nghiệp	Không quá 10 triệu đồng/doanh nghiệp	Không quá 10 triệu đồng/doanh nghiệp	
2	Hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật để phổ biến công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới	Chi xây dựng, mua sắm máy móc thiết bị phục vụ trực tiếp và có tính quyết định đến công nghệ mới hoặc sản phẩm mới, trên địa bàn tỉnh chưa có cơ sở công nghiệp nào áp dụng hoặc sản xuất; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật	30% nhưng tối đa không quá 500 trđ/mô hình	30% nhưng tối đa không quá 200 trđ/mô hình; Ngoài ra tỉnh hỗ trợ lãi suất 50% vốn vay ngân hàng đối với 300 triệu đồng còn lại (so với mức hỗ trợ tối đa là 500 trđ/mô hình của Trung ương)	
3	Hỗ trợ các cơ sở sản xuất của các tổ chức, cá nhân đang hoạt động có hiệu quả để mở rộng sản xuất	Hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật	100 triệu đồng/mô hình	50 triệu đồng/mô hình, đồng thời hỗ trợ 50% lãi suất vay vốn ngân hàng cho phần còn lại	
4	Hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị, chuyển giao công nghệ tiên tiến vào sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp	Máy móc thiết bị hiện đại; đào tạo, huấn luyện nâng cao trình độ cho cán bộ, công nhân để nắm vững và vận hành công nghệ được chuyển giao	50% giá trị máy móc thiết bị, công nghệ được chuyển giao nhưng không quá 200 triệu đồng/cơ sở	50% giá trị máy móc thiết bị, công nghệ được chuyển giao nhưng không quá 100 triệu đồng/cơ sở; hỗ trợ 50% lãi suất ngân hàng đối với phần vay còn lại	

Qgest

5	Hỗ trợ tổ chức hội trợ triển lãm hàng công nghiệp NT tiêu biểu trong nước cấp tỉnh, khu vực	Chi phí thuê gian hàng, chi thông tin tuyên truyền và chi hoạt động của BTC hội chợ	100% chi phí thuê gian hàng	Hỗ trợ 100% chi phí thực tế thuê gian hàng	
6	Hỗ trợ công nghiệp nông thôn tham dự hội chợ, triển lãm giới thiệu sản phẩm khác trong nước.	Chi phí thuê diện tích gian hàng	80% chi phí thuê gian hàng	Hỗ trợ 80% chi phí thực tế thuê gian hàng	
7	Cơ sở công nghiệp nông thôn tham dự hội chợ, triển lãm giới thiệu sản phẩm tại nước ngoài	Chi phí thuê diện tích gian hàng	100% chi phí thuê gian hàng	Hỗ trợ 100% chi phí thực tế thuê gian hàng	
8	Hỗ trợ tổ chức bình chọn và cấp giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh.				
a	Tổ chức		Không quy định cấp tỉnh, TW tổ chức cấp khu vực 100 tr đồng/lần	100 triệu đồng/lần	Thời gian tổ chức thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Công Thương
b	Giải thưởng		không quy định cấp tỉnh, quy định giải thưởng cấp khu vực không quá 5 triệu đồng/sản phẩm	05 triệu đồng/sản phẩm	
9	Hỗ trợ xây dựng, đăng ký, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ (đăng ký thương hiệu) đối với các sản phẩm công nghiệp nông thôn		50% chi phí nhưng không quá 35 tr đồng/thương hiệu	50% chi phí đăng ký lần đầu, không quá 35 triệu đồng/1 thương hiệu	

Handwritten signature

10	Hỗ trợ các cơ sở công nghiệp nông thôn thuê tư vấn	Tư vấn: về lập dự án đầu tư, thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói, ứng dụng công nghệ, thiết bị mới	50% chi phí tư vấn, nhưng không quá 35tr đồng/cơ sở	50% chi phí tư vấn, nhưng không quá 35tr đồng/cơ sở	
11	Hỗ trợ các cơ sở công nghiệp nông thôn xuất khẩu sản phẩm hàng hóa		Theo quy định của TW về xúc tiến thương mại	Theo quy định của TW về xúc tiến thương mại	
12	Hỗ trợ cho các cơ sở công nghiệp nông thôn tuyên truyền quảng cáo các sản phẩm công nghiệp nông thôn	Trên các phương tiện thông tin đại chúng và xây dựng trang thông tin điện tử	Mức chi thực tế	Mức chi thực tế	
13	Hỗ trợ cơ sở công nghiệp nông thôn học tập kinh nghiệm tại nước ngoài	Chi phí mua vé máy bay, số người tham gia theo Quyết định của UBND tỉnh	100% Chi phí	Mức chi thực tế	
14	Hỗ trợ xây dựng các cụm liên kết doanh nghiệp công nghiệp đối với một số ngành địa phương khuyến khích phát triển	Chi phí để hình thành cụm liên kết doanh nghiệp công nghiệp	50% chi phí, nhưng không quá 150 triệu đồng/cụm liên kết	50% chi phí, nhưng không quá 150 triệu đồng/cụm liên kết	
15	Hỗ trợ sửa chữa nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cơ sở công nghiệp nông thôn		30% chi phí, nhưng không quá 300 triệu đồng/cơ sở	30% chi phí, nhưng không quá 100 triệu đồng/cơ sở	
16	Hỗ trợ sửa chữa nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp		30% chi phí, nhưng không quá 1.500 triệu đồng/cụm công nghiệp	30% chi phí, nhưng không quá 600 triệu đồng/cụm công nghiệp	

get

17	Hỗ trợ lãi suất vốn vay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn gây ô nhiễm môi trường di dời vào các cụm công nghiệp	Vay để đầu tư nhà xưởng, máy móc thiết bị trong 2 năm đầu, cho vay trung hạn và dài hạn bằng đồng VN, không áp dụng đối với khoản vay quá hạn	50% lãi suất nhưng không quá 500 triệu đồng/cơ sở	50% lãi suất nhưng không quá 200 triệu đồng đối với hộ gia đình, 500 triệu đồng đối với DN, HTX. Hỗ trợ 50% lãi suất vay ngân hàng không quá 03 năm	
18	Chi hỗ trợ các phòng trưng bày để quảng bá, giới thiệu sản phẩm của Hà Giang ở ngoài tỉnh			30% theo chi phí thực tế	
19	Chi quản lý chương trình, đề án khuyến công	Hỗ trợ xây dựng chương trình, đề án, công tác quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, thẩm định, nghiệm thu đề án khuyến công		2% dự toán đề án khuyến công	

West